Số: 286/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2025-02-18T08:44:12+07:00

PHỤ LỤC 1
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 18tháng 02năm 2025 của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích năm 2025	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Phường Hưng Long	Phường Minh Hưng	Xã Minh Lập	Phường Minh Long	Phường Minh Thành	Xã Minh Thắng	Xã Nha Bích	Xã Quang Minh	Phường Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng diện tích tự nhiên		**39.034,48**	**3.210,43**	**6.205,05**	**5.001,31**	**3.761,42**	**5.190,99**	**3.751,44**	**4.954,25**	**2.920,43**	**4.039,16**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**29.575,73**	**2.267,70**	**4.725,18**	**4.324,03**	**3.347,41**	**3.048,86**	**3.305,46**	**3.512,67**	**2.719,82**	**2.324,60**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	82,62			18,58					64,03	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC										
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	82,62			18,58					64,03	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,46						2,46			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	28.436,75	2.251,96	4.245,18	4.194,43	3.331,70	3.028,66	3.220,06	3.303,99	2.538,39	2.322,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19,27					19,27				
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*19,27*					*19,27*				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	42,94			12,10		0,37	23,22	4,77	2,48	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	33,80								33,80	
1.9	Đất làm muối	LMU										
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	957,89	15,74	480,00	98,91	15,70	0,55	59,71	203,91	81,12	2,23
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.368,01**	**898,48**	**1.475,66**	**677,28**	**414,01**	**2.127,66**	**445,98**	**1.439,63**	**200,61**	**1.688,71**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	345,00			108,72			75,37	126,43	34,47	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.174,00	255,39	344,13		81,60	333,92				158,95
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,74	11,38	0,87	0,84	1,03	1,51	1,60	0,33	1,24	3,94
2.4	Đất quốc phòng	CQP	56,73	1,66			4,38		50,68			
2.5	Đất an ninh	CAN	17,56	4,37	1,37	10,75	0,12	0,12	0,21	0,19	0,27	0,16
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	111,68	22,48	14,38	6,11	5,18	26,58	3,82	13,32	3,08	16,73

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích năm 2025	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Phường Hưng Long	Phường Minh Hưng	Xã Minh Lập	Phường Minh Long	Phường Minh Thành	Xã Minh Thắng	Xã Nha Bích	Xã Quang Minh	Phường Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,89	1,29				0,35				4,26
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH										
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,19	3,48	0,38	2,10	0,21	0,97	0,13	1,05	0,24	0,63
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	85,25	12,99	14,00	3,38	4,13	24,18	3,69	8,22	2,84	11,82
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	10,16	3,57		0,63	0,84	1,08		4,05		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH										
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT										
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT										
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,18	1,16								0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3.568,70	337,74	721,29	86,29	83,66	995,78	4,39	114,27	36,76	1.188,52
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.841,00	225,95	578,57			944,49				1.092,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,59							74,59		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT										
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	111,90	13,16	60,35	4,45	4,36	16,23	2,44	3,62	2,37	4,92
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	261,44	13,52	26,96	31,85	24,06	1,06	1,95	36,06	34,38	91,60
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	279,77	85,12	55,42	50,00	55,24	34,00				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.463,08	246,99	349,04	267,50	149,90	691,61	274,91	1.132,38	67,96	282,79
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.781,00	232,64	326,21	141,57	126,58	389,09	74,90	169,17	63,09	257,75
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.537,44	2,74	13,51	114,15	13,21	255,26	199,60	932,15	4,30	2,53
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT										
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích năm 2025	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Phường Hưng Long	Phường Minh Hưng	Xã Minh Lập	Phường Minh Long	Phường Minh Thành	Xã Minh Thắng	Xã Nha Bích	Xã Quang Minh	Phường Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD										
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	15,41	0,03	0,19	5,48		9,17		0,03	0,06	0,45
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	65,00	2,89	0,55	4,87	8,00	24,60	0,27	16,93		6,88
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,14	0,76	0,02	0,09	0,07			0,03	0,12	0,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,49	0,63	2,34	0,50	0,32			0,90	0,21	1,60
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	56,60	7,31	6,22	0,84	1,72	13,50	0,14	13,18	0,18	13,52
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,65	3,13	1,00	2,83	0,91	0,71	0,15	1,87	0,17	3,87
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,78	0,67	0,11							
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	46,83	2,68	2,81	8,82	4,00	5,34	3,71	5,76	3,98	9,75
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	519,73	11,99	35,67	184,84	81,05	72,09	31,15	26,59	52,36	23,99
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	51,06						3,03	5,03	43,00	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	468,67	11,99	35,67	184,84	81,05	72,09	28,12	21,56	9,37	23,99
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	26,55		5,00	0,58	2,19			18,48	0,30	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**90,74**	**44,24**	**4,21**			**14,47**		**1,96**		**25,85**
	Trong đó:											
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS										
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS										
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS										
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS										

PHỤ LỤC 2
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 286 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Phường Hưng Long	Phường Minh Hưng	Xã Minh Lập	Phường Minh Long	Phường Minh Thành	Xã Minh Thắng	Xã Nha Bích	Xã Quang Minh	Phường Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**Chuyển đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.196,14**	**190,71**	**236,99**	**114,23**	**70,59**	**180,06**	**58,05**	**39,54**	**10,30**	**295,69**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	16,94	3,77	1,35			4,52		1,28		6,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.174,99	186,94	235,64	114,23	70,59	171,34	58,05	38,24	10,30	289,67
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,11					4,11				
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	4,11					4,11				
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,10					0,08		0,02		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN										
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**3,75**			**0,44**					**3,31**	
	Trong đó:											
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	3,75			0,44					3,31	
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP										
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Phường Hưng Long	Phường Minh Hưng	Xã Minh Lập	Phường Minh Long	Phường Minh Thành	Xã Minh Thắng	Xã Nha Bích	Xã Quang Minh	Phường Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP										
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**	**33,80**								33,80	
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**4,96**							4,96		
	Trong đó:											
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC										
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	**4,96**							4,96		
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK										
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK										
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD										

PHỤ LỤC 3
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Phường Hưng Long	Phường Minh Hưng	Xã Minh Lập	Phường Minh Long	Phường Minh Thành	Xã Minh Thắng	Xã Nha Bích	Xã Quang Minh	Phường Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**872,23**	**123,55**	**176,47**	**29,85**	**27,47**	**155,33**	**46,19**	**26,82**	**6,60**	**279,96**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16,94	3,77	1,35			4,52		1,28		6,02
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC										
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	16,94	3,77	1,35			4,52		1,28		6,02
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	851,08	119,78	175,12	29,85	27,47	146,61	46,19	25,52	6,60	273,94
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4,11					4,11				
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*4,11*					*4,11*				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,10					0,08		0,02		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT										
1.9	Đất làm muối	LMU										
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7,62**	**0,33**		**2,53**	**0,12**	**1,90**	**0,21**	**0,37**	**0,27**	**1,89**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,68			0,50				0,18		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4,00	0,33				1,78				1,89
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,64				0,12	0,12	0,21	0,19		
2.4	Đất quốc phòng	CQP										
2.5	Đất an ninh	CAN										
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,46			0,19					0,27	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Phường Hưng Long	Phường Minh Hưng	Xã Minh Lập	Phường Minh Long	Phường Minh Thành	Xã Minh Thắng	Xã Nha Bích	Xã Quang Minh	Phường Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH										
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT										
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,46			0,19					0,27	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK										
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT										
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,84			1,84						
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT										
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,84			1,84						
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT										

PHỤ LỤC 4
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 286 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Phường Hưng Long	Phường Minh Hưng	Xã Minh Lập	Phường Minh Long	Phường Minh Thành	Xã Minh Thắng	Xã Nha Bích	Xã Quang Minh	Phường Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**458,69**	**57,20**	**0,29**			**136,76**		**7,23**		**257,22**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,23							7,23		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	34,89	15,81								19,08
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,32					1,32				
2.4	Đất quốc phòng	CQP										
2.5	Đất an ninh	CAN	0,57	0,12	0,29							0,16
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,88									2,88
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,05									1,05
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH										
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT										
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,83									1,83
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT										
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	379,53	25,71				118,73				235,10
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	379,53	25,71				118,73				235,10
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT										
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	32,27	15,56				16,71				
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	31,78	15,56				16,22				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Phường Hưng Long	Phường Minh Hưng	Xã Minh Lập	Phường Minh Long	Phường Minh Thành	Xã Minh Thắng	Xã Nha Bích	Xã Quang Minh	Phường Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL										
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT										
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC										
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD										
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA										
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL										
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV										
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH										
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,49					0,49				